|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG THPT**  **DƯƠNG VĂN DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**  *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023* |
| **BÁO CÁO** | |
| **V/v triển khai phương hướng thực hiện công tác chuyên môn dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh; kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục cấp tổ**  **Học kỳ 2 / Năm học 2022 – 2023**  TỔ CHUYÊN MÔN: LỊCH SỬ | |

Căn cứ nội dung chỉ đạo chuyên môn của môn học sau buổi Họp Sơ kết chuyên môn Học kỳ 1 / năm học 2022-2023 (Cấp sở) vào ngày 14 tháng 2 năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch giáo dục của Tổ chuyên môn năm học 2022-2023; bối cảnh tình hình, điều kiện thực tế của trường THPT Dương Văn Dương.

Tổ trưởng chuyên môn tiến hành triển khai phương hướng thực hiện công tác chuyên môn dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh; kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục cấp tổ trong Học kỳ 2 với các nội dung sau đây:

1. **Nội dung chỉ đạo của chuyên viên bộ môn (Sở GD&ĐT) về tiếp tục thực hiện chương trình GDPT hiện hành trong Học kỳ 2:**

Tóm lược các nội dung trọng tâm, trọng điểm được Sở ngành chú trọng chỉ đạo tiếp tục thực hiện, khắc phục hạn chế (nếu có), điều chỉnh hoặc bổ sung (nếu có) đối với công tác xây dựng ma trận đặc tả môn học và tổ chức dạy học theo chủ đề bài học; tổ chức hoạt động giáo dục; kiểm tra, đánh giá học sinh (thường xuyên, định kỳ) đối với bộ môn.

1. Đối với thực hiện chương trình GDPT **2006** (khối 11, 12):

|  |
| --- |
| - Thực hiện nhiều hình thức kiểm tra khác nhau để kiểm tra việc thực hiện chương trình của GV.  - Mọi giáo viên đều phải thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra đánh giá học sinh theo đúng quy định. Đảm bảo đầy đủ các loại hình kiểm tra (thường xuyên, định kỳ), đủ cột điểm, kịp thời theo Thông tư 26/2021, TT 22/2021/BGD&ĐT của Bộ giáo dục về sửa đổi quy chế kiểm tra đánh giá.  - Việc ra đề thi, kiểm tra phải bám sát chương trình, chuẩn kiến thức và kĩ năng và theo đúng ma trân đặc tả. GV phải đầu tư ra đề hay và có chất lượng, đánh giá chất lượng thực chất và phân loại được học sinh. Thực hiện khâu coi thi, kiểm tra nghiêm túc. Đề cao trách nhiệm trong việc xây dựng ngân hàng đề kiểm tra, kiểm tra và thực hiện chấm bài nghiêm túc, chính xác, công bằng (có nhận xét cụ thể bài làm của học sinh). Thực hiện trả bài và thu bài đúng theo quy định. Thực hiện cập nhật điểm vào sổ gọi tên và ghi điểm cũng như vào cổng thông tin điện tử của ngành đúng thời gian.  - Các tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra việc kiểm tra cho điểm của giáo viên. Chuyên môn sẽ kết hợp kiểm tra vào cuối tháng. |

1. Đối với thực hiện chương trình GDPT **2018** (khối 11, 12):

|  |
| --- |
| - Khi xây dựng đề kiểm tra, mỗi đề phải có bảng đặc tả, ma trận, hướng dẫn chấm, yêu cầu cần đạt của các môn học.  - Ma trận đề kiểm tra phải chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; lĩnh vực kiến thức, cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí…  - Có ma trận phù hợp sẽ cho phép giáo viên biên soạn đề kiểm tra đúng trọng tâm, không tập trung vào một số phần, bỏ qua phần còn lại, không học tủ, học lệch…Bên cạnh đó, một ma trận cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương.  - Thiết lập một ma trận cho đề kiểm tra sẽ đảm bảo được yêu cầu, nội dung kiến thức, tỉ lệ % cho từng mức độ câu hỏi được chính xác mà tính khoa học, phù hợp, xác định đúng được cấu trúc của đề gồm các phần hiểu, biết, vận dụng, vận dụng cao theo điểm số một cách phù hợp |

1. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học thông qua các hình thức dạy học lồng ghép, dạy học tích hợp liên môn, tổ chức các hoạt động giáo dục trải nghiệm & hướng nghiệp liên quan môn học trong và ngoài lớp học (nếu có):

|  |
| --- |
| - Khuyến khích các tổ bộ môn tổ chức ngoại khóa bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, đảm bảo mỗi tổ ít nhất có 1 lần trong năm. Các tổ lên kế hoạch, đăng ký thời điểm thực hiện. Dạy học kiến thức liên môn để giải quyết tình huống, dạy học theo phương pháp “Bàn tay nặn bột” và dạy học theo chủ đề. |

1. **Dự kiến phương án tổng thể về xây dựng ma trận kiểm tra, đánh giá định kỳ môn học theo mức độ đánh giá năng lực và phù hợp mặt bằng lực học của học sinh ở từng khối lớp (theo tổ hợp môn) trong Học kỳ 2 của Tổ bộ môn:**
2. Dự kiến thiết kế bố cục chung về cấu trúc (số câu, số điểm, phân phối tỷ lệ % tổng điểm), hình thức (Tự luận; hoặc Trắc nghiệm khách quan kết hợp tự luận và tỷ lệ % giữa hình thức trong bài kiểm tra) đối với **đề kiểm tra, đánh giá Giữa kỳ**:

| **Khối 10**  **KHXH** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 30 | 15 | 20 |  | 10 |  | 10 | 15 | 100% |
| Số câu hỏi | 12 | 1 | 8 |  | 4 |  | 4 | 1 | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3 | 1,5 | 2 |  | 1 |  | 1 | 1,5 | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 30 | 15 | 20 |  | 10 |  | 10 | 15 | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8 | | 4 | | 4TN,1TL | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 2 | | 1 | | 2,5 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 20 | | 10 | | 25 | | 100% |

---

| **Khối 10**  **KHTN** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 30 | 15 | 20 |  | 10 | 15 | 10 |  | 100% |
| Số câu hỏi | 12 | 1 | 8 |  | 4 | 1 | 4 |  | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3 | 1,5 | 2 |  | 1 | 1,5 | 1 |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 30 | 15 | 20 |  | 10 | 15 | 10 |  | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8 | | 4TN, 1TL | | 4TN | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 2 | | 2,5 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 20 | | 25 | | 10 | | 100% |

| **Khối 11**  **KHXH** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 30 | 15 | 20 |  | 10 |  | 10 | 15 | 100% |
| Số câu hỏi | 12 | 1 | 8 |  | 4 |  | 4 | 1 | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3 | 1,5 | 2 |  | 1 |  | 1 | 1,5 | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 30 | 15 | 20 |  | 10 |  | 10 | 15 | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8 | | 4 | | 4TN,1TL | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 2 | | 1 | | 2,5 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 20 | | 10 | | 25 | | 100% |

---

| **Khối 11**  **KHTN** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 30 | 15 | 20 |  | 10 | 15 | 10 |  | 100% |
| Số câu hỏi | 12 | 1 | 8 |  | 4 | 1 | 4 |  | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3 | 1,5 | 2 |  | 1 | 1,5 | 1 |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 30 | 15 | 20 |  | 10 | 15 | 10 |  | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8 | | 4TN, 1TL | | 4TN | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 2 | | 2,5 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 20 | | 25 | | 10 | | 100% |

---

| **Khối 12**  **KHXH** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 35 | 10 | 20 | 10 | 10 |  | 5 | 10 | 100% |
| Số câu hỏi | 14 | 1 | 8 | 1 | 4 |  | 2 | 1 | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3,5 | 1 | 2 | 1 | 1 |  | 0,5 | 1 | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 35 | 10 | 20 | 10 | 10 |  | 5 | 10 | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8TN, 1TL | | 4 | | 2TN,1TL | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 3 | | 1 | | 1,5 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 30 | | 10 | | 15 | | 100% |

---

| **Khối 12**  **KHTN** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 35 | 10 | 20 | 10 | 10 | 10 | 5 |  | 100% |
| Số câu hỏi | 14 | 1 | 8 | 1 | 4 | 1 | 2 |  | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3,5 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 0,5 |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 35 | 10 | 20 | 10 | 10 | 10 | 5 |  | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8TN, 1TL | | 4TN, 1TL | | 2TN | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 3 | | 1,5 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 30 | | 15 | | 10 | | 100% |

---

***\*Lưu ý:***

*+ Riêng đối với môn học được đánh giá chỉ bằng hình thức nhận xét (như môn Giáo dục Thể chất) thì đổi tên cột TNKQ (trắc nghiệm khách quan) thành tên cột “****Thực hành****”, đổi tên cột TL (tự luận) thành tên cột “****Lý thuyết****”.*

1. Dự kiến thiết kế bố cục chung về cấu trúc (số câu, số điểm, phân phối tỷ lệ % tổng điểm), hình thức (Tự luận; hoặc Trắc nghiệm khách quan kết hợp tự luận và tỷ lệ % giữa hình thức trong bài kiểm tra) đối với **đề kiểm tra, đánh giá Cuối kỳ**:

| **Khối 10**  **KHXH** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 30 | 15 | 20 |  | 10 |  | 10 | 15 | 100% |
| Số câu hỏi | 12 | 1 | 8 |  | 4 |  | 4 | 1 | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3 | 1,5 | 2 |  | 1 |  | 1 | 1,5 | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 30 | 15 | 20 |  | 10 |  | 10 | 15 | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8 | | 4 | | 4TN,1TL | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 2 | | 1 | | 2,5 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 20 | | 10 | | 25 | | 100% |

---

| **Khối 10**  **KHTN** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 30 | 15 | 20 |  | 10 | 15 | 10 |  | 100% |
| Số câu hỏi | 12 | 1 | 8 |  | 4 | 1 | 4 |  | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3 | 1,5 | 2 |  | 1 | 1,5 | 1 |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 30 | 15 | 20 |  | 10 | 15 | 10 |  | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8 | | 4TN, 1TL | | 4TN | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 2 | | 2,5 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 20 | | 25 | | 10 | | 100% |

---

| **Khối 11**  **KHXH** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 30 | 15 | 20 |  | 10 |  | 10 | 15 | 100% |
| Số câu hỏi | 12 | 1 | 8 |  | 4 |  | 4 | 1 | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3 | 1,5 | 2 |  | 1 |  | 1 | 1,5 | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 30 | 15 | 20 |  | 10 |  | 10 | 15 | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8 | | 4 | | 4TN,1TL | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 2 | | 1 | | 2,5 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 20 | | 10 | | 25 | | 100% |

---

| **Khối 11**  **KHTN** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 30 | 15 | 20 |  | 10 | 15 | 10 |  | 100% |
| Số câu hỏi | 12 | 1 | 8 |  | 4 | 1 | 4 |  | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3 | 1,5 | 2 |  | 1 | 1,5 | 1 |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 30 | 15 | 20 |  | 10 | 15 | 10 |  | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8 | | 4TN, 1TL | | 4TN | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 2 | | 2,5 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 20 | | 25 | | 10 | | 100% |

---

| **Khối 12**  **KHXH** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 35 | 10 | 20 | 10 | 10 |  | 5 | 10 | 100% |
| Số câu hỏi | 14 | 1 | 8 | 1 | 4 |  | 2 | 1 | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3,5 | 1 | 2 | 1 | 1 |  | 0,5 | 1 | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 35 | 10 | 20 | 10 | 10 |  | 5 | 10 | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8TN, 1TL | | 4 | | 2TN,1TL | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 3 | | 1 | | 1,5 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 30 | | 10 | | 15 | | 100% |

---

| **Khối 12**  **KHTN** | **Nhận biết**  **(Mức độ 1)** | | **Thông hiểu**  **(Mức độ 2)** | | **Vận dụng**  **(Mức độ 3)** | | Vận dụng cao  (mức 4) | | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| Tỷ lệ % hình thức | 35 | 10 | 20 | 10 | 10 | 10 | 5 |  | 100% |
| Số câu hỏi | 14 | 1 | 8 | 1 | 4 | 1 | 2 |  | 28TN, 2TL |
| Số điểm | 3,5 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 0,5 |  | 10,0 |
| Tỷ lệ % điểm | 35 | 10 | 20 | 10 | 10 | 10 | 5 |  | 100% |
| Tổng số câu hỏi | 12TN, 1TL | | 8TN, 1TL | | 4TN, 1TL | | 2TN | | 28TN, 2TL |
| Tổng số điểm | 4,5 | | 3 | | 1,5 | | 1 | | 10,0 |
| Tỷ lệ % tổng điểm | 45 | | 30 | | 15 | | 10 | | 100% |

---

***\*Lưu ý:***

*+ Riêng đối với môn học được đánh giá chỉ bằng hình thức nhận xét (như môn Giáo dục Thể chất) thì đổi tên cột TNKQ (trắc nghiệm khách quan) thành tên cột “****Thực hành****”, đổi tên cột TL (tự luận) thành tên cột “****Lý thuyết****”.*

1. **Các thông tin chuyên môn khác:**

Tóm lược các thông tin quan trọng liên quan các kỳ thi chủ điểm của ngành như: chọn học sinh giỏi cấp thành phố, nghề phổ thông, tốt nghiệp THPT, tuyển sinh 10, ...

|  |
| --- |
| +  +  + |

1. **Đề xuất, kiến nghị (nếu có)**

|  |
| --- |
| +  +  + |

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**  *BLĐ (để k/tra, đ/giá);*  *Lưu: hồ sơ Tổ chuyên môn.* | **Tổ trưởng Chuyên môn** |
|  | *Nguyễn Thị Hồng Nhung* |
|  |  |